TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ D** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2022/DS-ST
Ngày: 13-7-2022
V/v tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ D, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thu Vân

Ông Nguyễn Văn Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 168/2022/TLST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2022 về việc "Tranh chấp đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 86/2022/QĐST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1949; địa chỉ thường trú: Xã A, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ liên lạc: Số N, đường A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C:

1. Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1989; địa chỉ thường trú: Xã A, huyện B, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1997; địa chỉ thường trú: Xã A, thị xã B, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt.

3. Bà Trần Hà Mỹ D, sinh năm 2000; địa chỉ thường trú: Xã A, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

Theo Giấy ủy quyền ngày 08/4/2022.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị X, sinh năm 1993, địa chỉ thường trú: Xã A, huyện B, tỉnh Nghệ An; địa chỉ liên lạc: Số N, hẻm M, đường A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Đức H (chồng bà X), sinh năm 1988; địa chỉ liên lạc: Số N, hẻm M, đường A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị T (chị ruột bà X), sinh năm 1982; địa chỉ thường trú: Xóm A (xóm 8 cũ), xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/4/2022, bản tự khai ngày 03/6/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với bà Phạm Thị T (chị ruột bà X) nên ngày 22/3/2022, qua sự giới thiệu của bà T, ông C và bà X thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 130m^2 thuộc thửa 3015, tờ bản đồ số 70, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bình Dương do bà X đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 850.000.000 đồng. Cùng ngày 22/3/2022, ông C chuyển vào tài khoản ngân hàng của bà X số tiền mua đất 850.000.000 đồng, đồng thời bà X đưa cho ông C bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Phạm Thị X. Tuy nhiên, sau một thời gian bà X và bà T đã tìm gặp ông C rồi tự ý lấy lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có sự đồng ý của ông C. Sau đó, giữa ông C và bà X thỏa thuận với nhau ngừng việc mua bán chuyển nhượng đất nêu trên, bà X trả lại cho ông C số tiền 850.000.000 đồng mà ông C đã chuyển khoản cho bà X vào ngày 22/3/2022. Ngày 24/3/2022, bà X chỉ chuyển trả lại cho ông C số tiền 300.000.000 đồng, còn số tiền 550.000.000 đồng thì đến nay bà X vẫn không chuyển trả lại cho ông C. Do đó, ông C có đơn khởi kiện bà X, yêu cầu bà X trả lại cho ông C số tiền 550.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Việc thỏa thuận chuyển nhượng đất và ngừng chuyển nhượng đất đều thỏa thuận bằng miệng, không có lập văn bản gì.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là bản chính chứng từ giao dịch Phiếu hoạch toán số 220322.0025.00496 ngày 22/3/2022 tại Ngân hàng A – Chi nhánh Bình Dương và sao kê tài khoản số 1016463775 tên tài khoản Nguyễn Văn C.

Bị đơn bà Phạm Thị X trình bày: Bà Phạm Thị T là chị ruột bà X. Giữa bà T và ông C có mối quan hệ tình cảm sống chung với nhau như vợ chồng. Ngày 22/3/2022, ông C và bà T có nhu cầu mua đất xây nhà ở và biết bà X có lô đất diện tích 130m^2 thuộc thửa 3015, tờ bản đồ số 70, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bình Dương nên ông C, bà T đã đề nghị với bà X chuyển nhượng lại cho ông C, bà T với giá 850.000.000 đồng và bà X đồng ý. Trong ngày 22/3/2022, ông C, bà T chuyển tiền qua số tài khoản của bà X số tiền mua đất 850.000.000 đồng và đồng thời bà X đã giao cho ông C, bà T giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà X. Đến ngày 24/3/2022, không hiểu lý do vì sao mà ông C, bà T không mua đất nữa nên ông C, bà T đã thông báo cho bà X biết ngừng việc giao dịch chuyển nhượng đất và yêu cầu bà X trả lại cho ông C, bà T số tiền 850.000.000 đồng mà ông C, bà T đã chuyển cho bà Xn vào ngày 22/3/2022. Ông C, bà T tự nguyện chịu bồi thường cho bà X số tiền 100.000.000 đồng do không tiếp tục nhận chuyển nhượng đất của bà X. Trước đề nghị ngừng chuyển nhượng đất của ông C, bà T thì bà X đồng ý và trả lại tiền cho ông C, bà T số tiền mua đất mà bà X đã nhận vào ngày 22/3/2022, sau khi trừ số tiền 100.000.000 đồng mà ông C, bà T tự nguyện bồi thường cho bà X. Trong ngày 24/3/2022, bà X đã chuyển vào tài khoản của ông C số tiền 300.000.000 đồng và chuyển vào tài khoản của bà T số tiền 450.000.000 đồng. Việc bà X chuyển cho ông C số tiền 300.000.000 đồng và chuyển

cho bà T số tiền 450.000.000 đồng là theo yêu cầu của ông C và bà T. Nay, ông C khởi kiện yêu cầu bà X trả lại cho ông C số tiền 550.000.000 đồng thì bà X không đồng ý. Việc thỏa thuận chuyển nhượng đất, ngừng chuyển nhượng đất và thỏa thuận bồi thường số tiền 100.000.000 đồng đều thỏa thuận bằng miệng, không có lập văn bản gì.

Chứng cứ bị đơn cung cấp là bản chính sao kê tài khoản số tài khoản 0411001010042 tên tài khoản Phạm Thị X, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 433515, số vào sổ cấp GCN: CS21426 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/3/2021 cho Phạm Thị X; bản photo Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số 10887020 ngày 07/01/2022 và chứng từ giao dịch giấy nộp tiền số 220322002500489 ngày 22/3/2022 tại Ngân hàng A – Chi nhánh Đông Bình Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T trình bày: Bà T và ông C chung sống với nhau như vợ chồng đã nhiều năm và cùng nhau tạo lập khối tài sản chung là khoản tiền tiết kiệm gửi ngày 07/01/2022 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (thẻ tiết kiệm mang tên bà T và ông C) với số tiền 1.000.000.000 đồng. Bà X là em ruột bà T. Bà X có lô đất diện tích 130m^2 thuộc thửa 3015, tờ bản đồ số 70, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bình Dương chưa sử dụng nên bà T và ông C thỏa thuận nhận chuyển nhượng đất của bà X với giá 850.000.000 đồng. Ngày 22/3/2022, ông C và bà T rút toàn bộ số tiền tiết kiệm tại Ngân hàng để chuyển khoản cho bà X số tiền mua đất 850.000.000 đồng và ông C giữ lại số tiền 150.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân. Sau khi nhận tiền mua đất thì bà X đã bàn giao cho bà T và ông C giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Phạm Thị X. Nhưng sau đó, giữa bà T với ông C xảy ra mâu thuẫn nên ông C yêu cầu hủy bỏ việc chuyển nhượng đất với bà X để phân chia tài sản chung giữa ông C và bà T. Ngày 24/3/2022, bà T, ông C và bà X thỏa thuận hủy việc chuyển nhượng đất, đồng thời bà T và ông C tự nguyện bồi thường cho bà X số tiền 100.000.000 đồng (số tiền này bà T và ông C mỗi người chịu bồi thường cho bà X số tiền 50.000.000 đồng), sau khi trừ số tiền 100.000.000 đồng, số tiền còn lại 750.000.000 đồng thì bà X trả lại cho bà T và ông C, sau khi nhận được tiền thì bà T và ông C đã trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà X. Do trước đó, ông C đã rút 150.000.000 đồng từ số tiền tiết kiệm nên giữa bà T và ông C thống nhất phân chia tài sản chung và yêu cầu bà X chuyển cho bà T số tiền 450.000.000 đồng và chuyển cho ông C số tiền 300.000.000 đồng. Nay, ông C khởi kiện yêu cầu bà X trả lại cho ông C số tiền 550.000.000 đồng thì bà T không đồng ý. Việc thỏa thuận chuyển nhượng đất, hủy chuyển nhượng đất, thỏa thuận bồi thường cho bà X, cũng như yêu cầu bà X chuyển cho bà T số tiền 450.000.000 đồng và chuyển cho ông C 300.000.000 đồng đều thỏa thuận bằng miệng, không có lập văn bản gì.

Chứng cứ bà T cung cấp là bản photo Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số 10887020 ngày 07/01/2022 và chứng từ giao dịch giấy nộp tiền số 220322002500489 ngày 22/3/2022 tại Ngân hàng A – Chi nhánh Đông Bình Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức H trình bày: Ông H là chồng của bà Phạm Thị X. Ông H thống nhất với lời trình bày của bà X. Diện tích 130m^2 thuộc thửa 3015, tờ bản đồ số 70, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Phạm Thị X đứng tên là tài sản chung của vợ chồng ông. Việc giao dịch thỏa thuận mua bán chuyển nhượng đất giữa ông C và bà T với bà X thì ông H có biết và không có ý kiến gì. Nay, ông C khởi kiện yêu cầu bà X trả lại cho ông C số tiền 550.000.000 đồng thì ông H không đồng ý.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà H trình bày: Nguồn gốc số tiền mua đất 850.000.000 đồng là do ông C rút từ số tiền 1.000.000.000 đồng trong thẻ tiết kiệm gửi tại ngân hàng đứng tên ông C và bà T. Ông C không có căn cứ chứng minh số tiền 1.000.000.000 đồng là tài sản riêng của ông C. Ông C không thừa nhận có bồi thường cho bà X số tiền 100.000.000 đồng như lời trình bày của bà X. Trong vụ án này ông C không có tranh chấp tài sản chung với bà T. Tại phiên tòa hôm nay tôi là người đại diện theo ủy quyền của ông C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông C, yêu cầu bà X trả số tiền 550.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà X trình bày: Do bà T và ông C xảy ra mâu thuẫn tranh chấp tài sản chung nên ông C và bà T hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng mua bán đất với tôi, đồng thời, ông C và bà T tự nguyện bồi thường cho tôi số tiền 100.000.000 đồng, do đó số tiền còn lại 750.000.000 đồng tôi đã chuyển trả cho ông C và bà T theo yêu cầu của họ, việc thỏa thuận này đều bằng miệng, vì vậy giữa tôi với ông C và bà T không còn có nghĩa vụ gì với nhau nữa nên việc ông C khởi kiện tôi, yêu cầu tôi trả 550.000.000 đồng là không đúng.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Đức H có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Nguồn gốc số tiền mua đất là của ông C và bà T. Bà X đã chuyển trả cho ông C và bà T tổng số tiền 750.000.000 đồng, còn lại số tiền 100.000.000 đồng. Bà X cho rằng ông C và bà T tự nguyện bồi thường cho bà X 100.000.000 đồng nhưng phía người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn không thừa nhận sự việc này, nên lời trình bày của bà X là không có căn cứ. Do đó, bà X phải trả lại số tiền 100.000.000 đồng này cho ông C, ông C không yêu cầu tính lãi nên ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn C khởi kiện tranh chấp đòi tài sản đối với bà Phạm Thị X, bà X có địa chỉ: Số N, hẻm M, đường A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Căn cứ các Điều: 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Đức H có yêu cầu giải

quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà T và ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất xác định vào ngày 22/3/2022 có giao dịch chuyển nhượng đất đối với diện tích 130m^2 thuộc thửa 3015, tờ bản đồ số 70, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Phạm Thị X đứng tên với giá 850.000.000 đồng. Ngày 24/3/2022, các bên thỏa thuận hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng đất, hoàn trả lại số tiền mua đất và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các thỏa thuận này đều bằng miệng và không lập thành văn bản. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C khởi kiện bị đơn bà Phạm Thị X, yêu cầu bà X trả lại cho ông C số tiền 550.000.000 đồng mà ông C đã chuyển tiền mua đất cho bà X vào ngày 22/3/2022 vì bà X mới chuyển trả cho ông C số tiền 300.000.000 đồng, còn số tiền 550.000.000 đồng chưa chuyển trả. Quá trình giải quyết vụ án, bà X, bà T và ông H thống nhất trình bày là số tiền mua đất 850.000.000 đồng, khi hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng đất thì ông C và bà T đã tự nguyện bồi thường cho bà X số tiền 100.000.000 đồng, trừ số tiền 100.000.000 đồng này thì số tiền còn lại 750.000.000 đồng là tài sản chung giữa ông C và bà T nên ông C và bà T đã thỏa thuận phân chia và yêu cầu bà X chuyển cho bà T số tiền 450.000.000 đồng, chuyển cho ông C 300.000.000 đồng vì trước đó ông C đã rút số tiền 150.000.000 đồng từ thẻ tiết kiệm chung giữa ông C với bà T, ông C và bà T đã nhận đủ số tiền tổng cộng 750.000.000 đồng do bà X chuyển trả. Do đó, bà X, bà T và ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C. Xét, lời trình bày của các đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Về nguồn gốc số tiền mua đất 850.000.000 đồng: Theo chứng cứ là Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số 10887020 ngày 07/01/2022 được mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi thể hiện: *"tên khách hàng Nguyễn Văn C và Phạm Thị T với số tiền gửi tiết kiệm 1.000.000.000 đồng"*. Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của ông C là bà Nguyễn Thị H xác định số tiền 850.000.000 đồng mà ông C chuyển trả tiền mua đất cho bà X có nguồn gốc là do ông C rút từ số tiền 1.000.000.000 đồng trong thẻ tiết kiệm, mặc dù thẻ tiết kiệm đứng tên ông C và bà T nhưng số tiền 1.000.000.000 đồng là tiền riêng của ông C nhưng ông C và người đại diện của ông C là bà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền 1.000.000.000 đồng là tiền riêng của ông C. Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự nên lời trình bày của bà H là không có căn cứ. Số tiền 1.000.000.000 đồng là tiền chung của ông C và bà T, ngày 22/3/2022 ông C và bà T cùng rút ra 850.000.000 đồng để chuyển tiền cho bà X mua đất phù hợp với tình tiết chứng cứ là Chứng từ giao dịch Phiếu hoạch toán số 220322.0025.00496 ngày 22/3/2022 tại Ngân hàng A – Chi nhánh Bình Dương thể hiện tại mục nội dung chuyển tiền: *"Nguyễn Văn C NT/Tôi tên Nguyễn Văn C chị Pham Thị T mua đất/AM nhà của Phạm Thị X trả đủ tiền 850 triệu"*. Như vậy, ông C và bà T cùng nhận chuyển nhượng đất của bà X, chứ không phải cá nhân ông C nhận chuyển nhượng đất như ông C trình bày.

Ngày 24/3/2022, ông C, bà T và bà X thỏa thuận hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng đất, bên bán là bà X trả lại cho ông C và bà T số tiền 850.000.000 đồng, bên mua là ông C, bà T trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên

Phạm Thị X. Cùng ngày bà X đã nhận lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đồng thời bà X cũng đã chuyển trả lại cho bà T số tiền 450.000.000 đồng, chuyển trả lại cho ông C số tiền 300.000.000 đồng và ông C, bà T đã nhận được tiền. Còn số tiền 100.000.000 đồng bà X giữ lại theo như thỏa thuận miệng giữa các bên, vì do ông C và bà T hủy bỏ việc nhận chuyển đất nên tự nguyện bồi thường cho bà X số tiền 100.000.000 đồng. Người đại diện theo ủy quyền của ông C cho rằng do bà X không tiếp tục chuyển nhượng đất nữa nên không có việc ông C tự nguyện bồi thường cho bà X số tiền 100.000.000 đồng. Bà X không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc ông C và bà T tự nguyện bồi thường cho bà X số tiền 100.000.000 đồng, bà T thừa nhận có sự việc này nhưng phía người đại diện theo ủy quyền của ông C không thừa nhận sự việc này nên theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì lời trình bày của bà X là không có căn cứ. Bà X phải trả lại số tiền 100.000.000 đồng này. Như phân tích ở trên, số tiền mua đất 850.000.000 đồng là tiền chung của ông C và bà T, bà X đã chuyển trả lại cho bà T 450.000.000 đồng, chuyển trả lại cho ông C 300.000.000 đồng, số tiền bà T nhận lại nhiều hơn số tiền ông C nhận lại. Do đó, bà X phải chuyển trả cho ông C số tiền còn giữ lại 100.000.000 đồng. Ông C không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trong vụ án này, giữa ông C và bà T không có tranh chấp tài sản chung nên sẽ giải quyết thành vụ án khác nếu ông C và bà T có phát sinh tranh chấp về tài sản chung.

[2.3] Từ những phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn C là người cao tuổi nên được miễn án phí. Bà Phạm Thị X phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và các Điều: 26, 35, 39, 91, 92, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều: 385, 427 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C đối với bà Phạm Thị X về việc tranh chấp đòi tài sản với số tiền 100.000.000 đồng.

Buộc bà Phạm Thị X có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C đối với bà Phạm Thị X về việc tranh chấp đòi tài sản với số tiền 450.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn C được miễn án phí.

Bà Phạm Thị X phải chịu số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
	(Đã ký)
Nguyễn Văn Hoàn	**Nguyễn Thị Thu Vân**

Đào Thị Thu Vân

Nơi nhận:
- VKSND thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đào Thị Thu Vân